



## **NGÂN HÀNG TNHH INDOVINA**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 51



## NGÂN HÀNG TNHH INDOVINA

97A Nguyễn Văn Trỗi, phường 12, Quận Phú Nhuận  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng TNHH Indovina (gọi tắt là "Ngân hàng") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

#### HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Hội đồng Thành viên và Ban Điều hành đã điều hành Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### Hội đồng Thành viên

Ông Lê Duy Hải	Chủ tịch
Ông Lee Ming-Hsien	Phó Chủ tịch
Ông Jan Yei-Fong	Thành viên
Ông Liu Chun Hao	Thành viên
Bà Phạm Bảo Khuê	Thành viên (bổ nhiệm ngày 03 tháng 6 năm 2020)
Bà Trần Thị Hồng Anh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 03 tháng 6 năm 2020)
Ông Lê Văn Phú	Thành viên (miễn nhiệm ngày 03 tháng 6 năm 2020)
Bà Nguyễn Thu Hằng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 03 tháng 6 năm 2020)

##### Ban Điều hành

Ông Liu Chun Hao	Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Phú	Phó Tổng Giám đốc Thứ nhất
Ông Chang Tsung Cheng	Phó Tổng Giám đốc

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng Việt Nam dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Lưu Chun Hào  
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2021



Số: 0329 /VN1A-HC-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Hội đồng Thành viên và Ban Điều hành  
Ngân Hàng TNHH Indovina

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Ngân hàng TNHH Indovina (gọi tắt là "Ngân hàng"), được lập vào ngày 12 tháng 3 năm 2021, từ trang 4 đến trang 51, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### *Trách nhiệm của Ban Điều hành*

Ban Điều hành chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### *Ý kiến của Kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

### Vấn đề khác

Công việc kiểm toán của chúng tôi bao gồm kiểm toán việc quy đổi số liệu từ Đô la Mỹ ("USD") sang Đồng Việt Nam ("VND"). Theo ý kiến của chúng tôi, việc quy đổi này được thực hiện trên cơ sở chính sách quy đổi báo cáo tài chính như được trình bày tại Thuyết minh số 2.2 của báo cáo tài chính. Số liệu quy đổi sang VND chỉ được Ban Điều hành Ngân hàng sử dụng để nộp cho các cơ quan quản lý Nhà nước và tuân thủ theo các quy định pháp lý của Ngân hàng Nhà nước, do vậy không nhằm phục vụ bất cứ mục đích nào khác.



**Võ Thái Hòa**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0138-2018-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 12 tháng 3 năm 2021

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Tôn Thất Tiến**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 4326-2018-001-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tài sản	Thuyết minh	Số cuối năm		Số đầu năm	
		USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Tiền mặt	5	8.390.747	193.784	8.982.154	208.161
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6	55.655.159	1.285.356	76.067.707	1.762.869
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	7	58.099.019	1.341.797	320.659.348	7.431.280
Cho vay các tổ chức tín dụng khác	8	127.102.694	2.935.437	66.807.443	1.548.262
Chứng khoán kinh doanh	9	354.902.659	8.196.477	291.344.133	6.751.901
<i>Chứng khoán kinh doanh</i>		355.277.142	8.205.126	291.616.122	6.758.204
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh</i>		(374.483)	(8.649)	(271.989)	(6.303)
Cho vay khách hàng	10	1.425.885.924	32.930.836	1.282.629.782	29.724.946
<i>Cho vay khách hàng</i>		1.451.341.017	33.518.721	1.307.821.561	30.308.765
<i>Dự phòng rủi ro tín dụng</i>		(25.455.093)	(587.885)	(25.191.779)	(583.819)
Chứng khoán đầu tư	11	237.566.513	5.486.599	216.296.483	5.012.671
<i>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i>		238.146.427	5.499.992	195.251.070	4.524.944
<i>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>		-	-	21.559.663	499.645
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư</i>		(579.914)	(13.393)	(514.250)	(11.918)
Tài sản cố định hữu hình	12	9.513.728	219.720	9.299.752	215.522
Tài sản cố định vô hình	13	16.482.112	380.654	15.786.888	365.861
Tài sản khác		21.628.601	499.511	25.430.886	589.361
<i>Phải thu khác</i>	14	3.143.677	72.603	4.804.883	111.354
<i>Tiền lãi dự thu</i>		14.695.405	339.390	15.661.809	362.962
<i>Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</i>		2.547.629	58.837	2.542.476	58.922
<i>Tài sản khác</i>	15	3.168.610	73.179	2.421.718	56.123
<i>Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác</i>	14	(1.926.720)	(44.498)	-	-
<b>Tổng tài sản</b>		<b>2.315.227.156</b>	<b>53.470.171</b>	<b>2.313.304.576</b>	<b>53.610.834</b>
<b>Nguồn vốn</b>					
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	16	85.102.666	1.965.446	298.612.620	6.920.347
Vay của các tổ chức tín dụng khác	17	4.107.860	94.871	258.051.265	5.980.338
Tiền gửi của khách hàng	18	1.716.372.361	39.639.620	1.356.688.393	31.441.254
Công cụ phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	19	2.498.741	57.708	5.971.183	138.382
Phát hành giấy tờ có giá	20	176.098.723	4.067.000	78.181.701	1.811.861
Nợ khác		61.369.905	1.417.338	55.341.501	1.282.540
<i>Tiền lãi dự trả</i>		36.271.368	837.687	26.077.074	604.336
<i>Phải trả khác</i>	21	25.098.537	579.651	29.264.427	678.204
Vốn và các quỹ	22	269.676.900	6.228.188	260.457.913	6.036.112
<i>Vốn điều lệ</i>		193.000.000	3.377.500	193.000.000	3.377.500
<i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>		-	1.108.919	-	1.126.777
<i>Các quỹ</i>		42.952.332	957.526	37.298.204	826.011
<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>		33.724.568	784.243	30.159.709	705.824
<b>Tổng nguồn vốn</b>		<b>2.315.227.156</b>	<b>53.470.171</b>	<b>2.313.304.576</b>	<b>53.610.834</b>

Các thuyết minh đi kèm là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

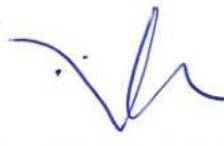
**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Thuyết minh	Số cuối năm		Số đầu năm	
		USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Bảo lãnh vay vốn	38	279.879	6.464	-	-
Cam kết giao dịch hối đoái	38	361.574.323	8.350.559	911.660.579	21.127.734
Cam kết mua ngoại tệ giao ngay		3.003.247	69.360	51.866.865	1.202.015
Cam kết bán ngoại tệ giao ngay		3.000.000	69.285	50.793.843	1.177.147
Cam kết giao dịch hoán đổi		355.571.076	8.211.914	808.999.871	18.748.572
Cam kết cho vay không hủy ngang	38	24.160	558	-	-
Thư bảo lãnh tín dụng	38	34.127.843	788.183	21.996.095	509.760
Bảo lãnh khác	38	46.150.844	1.065.854	45.848.142	1.062.531
		<b>442.157.049</b>	<b>10.211.618</b>	<b>979.504.816</b>	<b>22.700.025</b>



Huỳnh Thanh Trung  
Người lập biểu



Trần Lệ Thủy  
Kế toán trưởng



Lưu Chíun Hao  
Tổng Giám đốc  
Ngày 12 tháng 3 năm 2021


0300  
NGÂN  
HÀNG  
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN  
INDOVINA  
PHÚ NHUẬN  
01  
CHI  
PH



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước (Phân loại lại)	
		USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
1. Thu từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	146.517.528	3.405.392	147.669.286	3.430.035
2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(85.884.805)	(1.996.320)	(77.112.468)	(1.791.352)
<b>I. Thu nhập lãi thuần và các khoản thu nhập tương tự</b>		<b>60.632.723</b>	<b>1.409.072</b>	<b>70.556.818</b>	<b>1.638.683</b>
1. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		4.213.334	97.911	4.353.768	101.125
2. Chi phí từ hoạt động dịch vụ		(1.443.940)	(33.556)	(1.655.385)	(38.445)
<b>II. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>25</b>	<b>2.769.394</b>	<b>64.355</b>	<b>2.698.383</b>	<b>62.680</b>
<b>III. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>26</b>	<b>(96.328)</b>	<b>(2.565)</b>	<b>(4.888.198)</b>	<b>(113.462)</b>
<b>IV. Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>27</b>	<b>12.955.945</b>	<b>301.185</b>	<b>8.662.616</b>	<b>201.281</b>
<b>V. Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>28</b>	<b>202.728</b>	<b>4.649</b>	<b>1.013.574</b>	<b>23.488</b>
1. Thu từ hoạt động khác		1.576.079	36.587	1.102.829	25.587
2. Chi phí hoạt động khác		(34.237)	(800)	(2.195)	(51)
<b>VI. Lãi thuần từ hoạt động khác</b>	<b>29</b>	<b>1.541.842</b>	<b>35.787</b>	<b>1.100.634</b>	<b>25.536</b>
<b>VII. Chi phí hoạt động</b>	<b>30</b>	<b>(25.718.915)</b>	<b>(597.469)</b>	<b>(24.502.024)</b>	<b>(569.360)</b>
<b>VIII. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>52.287.389</b>	<b>1.215.014</b>	<b>54.641.803</b>	<b>1.268.846</b>
<b>IX. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>10</b>	<b>(3.313.710)</b>	<b>(77.534)</b>	<b>(10.989.863)</b>	<b>(254.704)</b>
<b>X. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>48.973.679</b>	<b>1.137.480</b>	<b>43.651.940</b>	<b>1.014.142</b>
<b>XI. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>31</b>	<b>(9.984.846)</b>	<b>(230.600)</b>	<b>(10.378.810)</b>	<b>(240.529)</b>
<b>XII. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>31</b>	<b>5.154</b>	<b>119</b>	<b>1.344.410</b>	<b>31.157</b>
<b>XIII. Lợi nhuận sau thuế</b>		<b>38.993.987</b>	<b>906.999</b>	<b>34.617.540</b>	<b>804.770</b>

  
 Huỳnh Thanh Trung  
 Người lập biểu

  
 Trần Lệ Thủy  
 Kế toán trưởng



Ngày 12 tháng 3 năm 2021

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020*  
(Theo phương pháp trực tiếp)

	Năm nay		Năm trước (Phân loại lại)	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	147.483.932	3.428.964	145.455.605	3.379.355
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(75.690.511)	(1.762.969)	(73.318.622)	(1.704.449)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	2.769.394	64.355	2.698.383	62.680
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ và chứng khoán)	12.940.069	300.541	5.124.569	107.390
Thu nhập khác	293.976	6.836	238.390	5.536
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	1.199.308	27.824	774.894	17.971
Tiền chi trả cho nhân viên và các hoạt động kinh doanh liên quan	(22.741.274)	(528.953)	(22.701.003)	(527.743)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	(10.734.174)	(247.906)	(7.280.074)	(168.716)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI CỦA TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ HOẠT ĐỘNG</b>	<b>55.520.720</b>	<b>1.288.692</b>	<b>50.992.142</b>	<b>1.172.024</b>
<b>Thay đổi tài sản hoạt động</b>				
Thay đổi tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(60.295.251)	(1.387.175)	35.685.108	831.615
Thay đổi kinh doanh chứng khoán	(84.996.714)	(1.922.484)	(36.956.183)	(835.243)
Thay đổi các khoản cho vay khách hàng	(143.519.456)	(3.209.956)	(123.344.467)	(2.805.207)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp các khoản tổn thất	(3.050.396)	(70.449)	(11.642.636)	(270.141)
Thay đổi các tài sản hoạt động khác	914.315	21.899	(1.848.827)	(42.551)
<b>Thay đổi công nợ hoạt động</b>				
Thay đổi các khoản nợ chính phủ và NHNN	-	-	(20.037.168)	(465.263)
Thay đổi tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng khác	(467.453.360)	(10.840.368)	21.466.157	473.394
Thay đổi tiền gửi của khách hàng	359.683.968	8.198.366	88.159.864	1.986.022
Thay đổi phát hành giấy tờ có giá	97.917.022	2.255.139	78.181.701	1.811.861
Thay đổi công cụ phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(3.472.442)	(80.674)	4.493.289	104.065
Thay đổi nợ phải trả khác	(3.328.254)	(79.085)	20.772.068	493.200
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(252.079.848)</b>	<b>(5.826.095)</b>	<b>105.921.048</b>	<b>2.453.776</b>

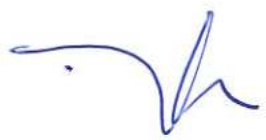
Các thuyết minh đi kèm là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020  
 (Theo phương pháp trực tiếp)

	Năm nay		Năm trước (Phân loại lại)	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi mua tài sản cố định	(2.323.428)	(51.652)	(1.775.582)	(40.040)
2. Tiền thu thanh lý tài sản cố định	48.558	1.127	87.350	2.029
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(2.274.870)</b>	<b>(50.525)</b>	<b>(1.688.232)</b>	<b>(38.011)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Chi trả lợi nhuận	(29.500.000)	(695.256)	(25.500.000)	(596.573)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(29.500.000)</b>	<b>(695.256)</b>	<b>(25.500.000)</b>	<b>(596.573)</b>
<b>Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm</b>	<b>(283.854.718)</b>	<b>(6.571.876)</b>	<b>78.732.816</b>	<b>1.819.192</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	405.709.209	9.402.310	327.481.636	7.604.123
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái	290.434	(9.497)	(505.243)	(21.005)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (Thuyết minh số 32)</b>	<b>122.144.925</b>	<b>2.820.937</b>	<b>405.709.209</b>	<b>9.402.310</b>
<b>Trong đó:</b>				
Tiền mặt	8.390.747	193.784	8.982.154	208.161
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	55.655.159	1.285.356	76.067.707	1.762.869
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác (dưới 03 tháng)	58.099.019	1.341.797	320.659.348	7.431.280
	<b>122.144.925</b>	<b>2.820.937</b>	<b>405.709.209</b>	<b>9.402.310</b>

  
 Huỳnh Thanh Trung  
 Người lập biểu

  
 Trần Lệ Thủy  
 Kế toán trưởng

  
 Lê Xuân Hao  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 12 tháng 3 năm 2021



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Ngân hàng TNHH Indovina (gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng được thành lập tại Việt Nam, dưới hình thức liên doanh giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam (“Vietinbank”), một ngân hàng được thành lập ở Việt Nam, và Ngân hàng Cathay United (“CUB”), một ngân hàng được thành lập tại Đài Loan theo Giấy phép Ngân hàng số 08/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 29 tháng 10 năm 1992 cho thời gian hoạt động là 40 năm. Ngân hàng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300733752 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 5 năm 1993, và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Theo Quyết định số 158/QĐ-NHNN cấp ngày 25 tháng 01 năm 2017 và Giấy phép số 101/GP-NHNN ngày 11 tháng 11 năm 2019 về việc cấp đổi Giấy phép thành lập và hoạt động cho Ngân hàng trách nhiệm hữu hạn Indovina, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) đã chấp thuận thay đổi thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 29 tháng 10 năm 1992.

**Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn cho các tổ chức và cá nhân; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn cho các tổ chức và cá nhân theo năng lực nguồn vốn của Ngân hàng; tiến hành các giao dịch ngoại hối, dịch vụ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá; Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các TCTD, Luật Chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của NHNN; Vay vốn của NHNN dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật NHNN và hướng dẫn của NHNN; Vay, cho vay, gửi, nhận gửi vốn của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN; cung cấp các dịch vụ thanh toán cho khách hàng; và các dịch vụ Ngân hàng khác được chấp thuận bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

**Địa điểm**

Trụ sở của Ngân hàng được đặt tại 97A Nguyễn Văn Trỗi, Phường 12, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 2019, Ngân hàng có 1 (một) hội sở chính, 13 (mười ba) chi nhánh, 19 (mười chín) phòng giao dịch trên toàn quốc.

Tổng số nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 815 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 819 người).

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

Sự lây lan của dịch bệnh do chủng virus Corona mới (“Covid-19”) gây ra đã và đang ảnh hưởng đến nền kinh tế thế giới và trong nước. Hoạt động kinh doanh của Ngân hàng cũng chịu ảnh hưởng gián tiếp từ diễn biến không chắc chắn của đại dịch Covid-19 tại Việt Nam. Ban Điều hành đã đánh giá ảnh hưởng của Covid-19 đến tình hình tài chính và hoạt động sản xuất kinh doanh, đồng thời theo dõi các chính sách hỗ trợ của Chính phủ để thực hiện tất cả các biện pháp phù hợp nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực của dịch bệnh đến hoạt động của Ngân hàng trong suốt năm tài chính. Ban Điều hành cũng tin tưởng rằng Covid-19 không ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động kinh doanh trong năm cũng như không ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng.



## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

### 2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đô la Mỹ (“USD”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính của Ngân hàng được trình bày bằng Đô la Mỹ đã được đăng ký và chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Công văn số 635/CV-NHNN2 ngày 12 tháng 7 năm 1999. Ban Điều hành Ngân hàng cho rằng việc trình bày báo cáo tài chính của Ngân hàng bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 Cơ sở quy đổi thông tin tài chính sang Đồng Việt Nam

Ngân hàng sử dụng USD làm đơn vị tiền tệ kế toán. Nhằm mục đích tuân thủ quy định pháp luật theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đối với trường hợp đơn vị tiền tệ kế toán không phải là VND, báo cáo tài chính bằng USD của Ngân hàng được quy đổi sang VND làm tròn đến hàng triệu gần nhất (“triệu VND”). Trong năm, Ngân hàng đã áp dụng Thông tư số 22/2017/TT-NHNN (“Thông tư 22”) ngày 29 tháng 12 năm 2017 để quy đổi báo cáo tài chính lập bằng USD của Ngân hàng sang VND theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày kết thúc niên độ kế toán;
- Vốn điều lệ bằng ngoại tệ (vốn được cấp, vốn góp, vốn được tăng theo quy định của pháp luật) được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của Ngân hàng tại thời điểm nhận vốn góp hoặc tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản của Ngân hàng tính theo tất cả các lần thay đổi tỷ giá tại ngày nhận vốn góp;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Lợi nhuận, cổ tức đã trả được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của Ngân hàng tại ngày trả lợi tức, cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của Ngân hàng tại thời điểm nghiệp vụ kinh tế phát sinh.
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc khoản mục Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán.

### 2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

0073  
ÂN H  
NHIỆM  
ĐOV  
V-T.P  
007  
NHÀ  
TY  
OIT  
TN  
HC



### 3. CÁC THAY ĐỔI TRONG CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ngân hàng đồng thời đã áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ("Thông tư 01") ngày 13 tháng 3 năm 2020 được ban hành bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (có hiệu lực từ ngày 13 tháng 3 năm 2020) cho báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19.

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

#### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### Công cụ tài chính

##### Ghi nhận ban đầu

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Ngân hàng bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác, cho vay các tổ chức tín dụng khác, chứng khoán kinh doanh, công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác, cho vay khách hàng, chứng khoán đầu tư, phải thu khác và tiền lãi dự thu.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Ngân hàng bao gồm các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, vay của các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác, tiền lãi dự trả và phải trả khác.

##### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

##### Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán) được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể. Dự phòng rủi ro cụ thể (trừ tiền gửi thanh toán) được xác định tương tự như dự phòng rủi ro cụ thể các khoản cho vay được trình bày bên dưới.

Ngân hàng không bắt buộc phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo Thông tư 02.



### Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và chứng khoán khác được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn theo quyết định của Ban Điều hành.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

### Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Thành viên/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Lãi hoặc lỗ từ chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

### Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đến hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Thu nhập lãi từ chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Ngân hàng nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

#### **Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư**

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng theo các quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 (tương tự như đối với các khoản cho vay được trình bày tại phần Dự phòng rủi ro tín dụng).

Đối với các khoản chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư khác, dự phòng giảm giá được trích lập theo các quy định của Công văn số 2601/NHNN-TCKT do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009 ("Công văn 2601") và các quy định kế toán hiện hành do Bộ Tài chính ban hành. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng.

#### **Phân loại lại**

Theo Công văn 2601, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa một (01) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư. Trong những trường hợp đặc biệt hoặc khi có số lượng lớn chứng khoán phải phân loại lại (lớn hơn hoặc bằng 50% giá trị khoản mục), Ngân hàng sẽ thực hiện thuyết minh trên báo cáo tài chính về sự tác động của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ, nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của Ngân hàng.

#### **Cho vay khách hàng**

Các khoản vay được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ các khoản nợ đã xóa và dự phòng rủi ro tín dụng.

#### **Thu nhập và chi phí lãi vay**

Ngân hàng ghi nhận thu nhập và chi phí lãi trên cơ sở dồn tích. Thu nhập lãi vay từ các khoản nợ xấu hoặc các khoản cho vay được cơ cấu lại do áp dụng Thông tư 01 không được cộng dồn và được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Thu nhập lãi vay ngừng ghi nhận khi một khoản cho vay quá hạn hoặc các khoản cho vay được cơ cấu lại do áp dụng Thông tư 01 và chuyển sang theo dõi ngoại bảng. Thu nhập lãi vay đối với các khoản cho vay quá hạn hoặc các khoản cho vay được cơ cấu lại để duy trì nợ được phân loại nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01 được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thực thu.

#### **Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được**

Theo quy định tại Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 02 năm 2018 của Bộ Tài chính, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng năm tài chính hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác năm tài chính và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào "Thu nhập từ hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



### Thu nhập từ phí và hoa hồng

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác được ghi nhận theo cơ sở dồn tích.

### Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng, Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 ("Thông tư 02") của Ngân hàng Nhà nước về việc quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành; và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 ("Thông tư 09") về việc sửa đổi Thông tư 02 về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được áp dụng với các tài sản Có bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định lượng dựa trên các quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02.

Như trình bày tại thuyết minh 03, Ngân hàng đồng thời áp dụng các quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020 đối với các khoản vay đáp ứng yêu cầu của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ("Thông tư 01") quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19.



Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

<u>Nhóm</u>	<u>Nhóm dư Nợ</u>	<u>Tỷ lệ dự phòng cụ thể</u>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Ít nhất mỗi quý một lần, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ, cam kết ngoại bảng vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài và các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

Dự phòng cho các khoản rủi ro tín dụng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng cho khoản rủi ro tín dụng được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu là các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích. Việc xử lý nợ xấu được thực hiện sau khi có sự phê duyệt của Ủy ban Xử lý Rủi ro của Ngân hàng. Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, kể cả số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi thu được.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Vật kiến trúc văn phòng	25
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Phương tiện vận tải	6 - 8

Tài sản cố định hữu hình của Ngân hàng được khấu hao theo thời gian hữu dụng quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

##### ***Quyền sử dụng đất***

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được cấp có thời hạn xác định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được cấp không có thời hạn sử dụng xác định được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao.

### **Phần mềm máy vi tính**

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng năm đến tám năm.

### **Công cụ tài chính phái sinh**

Ngân hàng tham gia vào các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ để tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng trong việc chuyển nhượng, sửa đổi hoặc giảm thiểu rủi ro ngoại hối hoặc các rủi ro thị trường khác, cũng như cho mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Hợp đồng kỳ hạn tiền tệ là các cam kết thanh toán bằng tiền mặt vào một ngày xác định trước trong tương lai dựa trên sự chênh lệch giữa các tỷ giá hối đoái được xác định trước, được tính trên số tiền danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích báo cáo theo tỷ giá hối đoái tại ngày báo cáo. Lãi hoặc lỗ đã thực hiện hoặc chưa thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Hợp đồng hoán đổi là các cam kết thanh toán bằng tiền mặt vào một ngày xác định trước trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa tỷ giá hối đoái xác định trước tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc cam kết thanh toán lãi suất theo lãi suất thả nổi hoặc lãi suất cố định được tính toán số tiền và trong một khoảng thời gian nhất định. Phí bảo hiểm hoặc chiết khấu do chênh lệch giữa tỷ giá giao ngay tại ngày hợp đồng có hiệu lực và tỷ giá kỳ hạn sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hợp đồng có hiệu lực như một tài sản nếu dương hoặc một khoản nợ nếu âm trên bảng cân đối kế toán.

Khoản chênh lệch sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

### **Các khoản phải thu khác**

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động*" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

### **Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Ngân hàng luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.



Theo Thông tư 02 và Thông tư 09 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 5 theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cam kết. Ngân hàng không trích lập dự phòng đối với các khoản cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán theo các quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09.

#### **Ngoại tệ**

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ khác USD được quy đổi sang USD theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ khác USD được quy đổi sang USD theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Thuê hoạt động**

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

#### **Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ**

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính của Ngân hàng.

#### **Các khoản dự phòng khác**

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **Các quỹ dự trữ**

##### ***Các quỹ dự trữ bắt buộc***

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 7 tháng 8 năm 2017 do Chính phủ ban hành về chế độ tài chính áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, trước khi phân phối lợi nhuận Ngân hàng phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc như sau:

	<b>Phân bổ hàng năm</b>	<b>Số dư tối đa</b>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật. Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.



### **Các quỹ dự trữ khác**

Các quỹ dự trữ khác bao gồm quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo quyết định của Hội đồng thành viên của Ngân hàng. Các quỹ dự trữ này không do pháp luật quy định, được phép phân phối hết và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

### **Lợi ích của nhân viên**

*Trợ cấp nghỉ hưu:* Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% (trước ngày 01 tháng 6 năm 2017 là 18%) lương thực tế hàng tháng nhưng không vượt quá 20 lần mức lương cơ sở. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

### *Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc*

*Trợ cấp thôi việc tự nguyện:* Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 18 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng lương. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng được sử dụng để chi trả trợ cấp thôi việc sẽ là mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày nghỉ việc.

*Trợ cấp mất việc:* Theo Điều 49 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc, mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương.

Mặc dù nghĩa vụ quy định trong Điều 48 và Điều 49 của Bộ Luật Lao động là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính trong các thông tư hướng dẫn thực hiện. Theo Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 về việc hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động, ngân hàng được hạch toán trực tiếp vào chi phí quản lý doanh nghiệp khoản chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động ngay khi phát sinh.

**Bảo hiểm thất nghiệp:** Theo Luật Việc làm số 38/2013/QH13 ngày 16 tháng 11 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp bằng 1% quỹ tiền lương tháng của những người lao động đang tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

### **Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới nhà đầu tư và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của nhà đầu tư này.

### **Cấn trừ**

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

## Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất hiện hành là 20% có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## 5. TIỀN MẶT

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Tiền mặt bằng Đồng Việt Nam	6.813.937	157.368	6.800.442	157.600
Tiền mặt bằng các loại tiền tệ khác	1.576.810	36.416	2.181.712	50.561
	<b>8.390.747</b>	<b>193.784</b>	<b>8.982.154</b>	<b>208.161</b>

## 6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Tiền gửi bằng Đồng Việt Nam	41.682.283	962.652	64.273.217	1.489.532
Tiền gửi bằng các loại tiền tệ khác	13.972.876	322.704	11.794.490	273.337
	<b>55.655.159</b>	<b>1.285.356</b>	<b>76.067.707</b>	<b>1.762.869</b>



Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bao gồm tiền gửi không kỳ hạn và số tiền dự trữ bắt buộc theo các quy định hiện hành của NHNN. Số tiền phải dự trữ bắt buộc trong tháng được xác định bằng số dư bình quân tiền gửi phải dự trữ bắt buộc của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng cho từng nhóm kỳ hạn và loại tiền. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc được áp dụng như sau:

Loại tiền và kỳ hạn	31/12/2020	31/12/2019
Tiền gửi bằng Đồng Việt Nam không kỳ hạn và kỳ hạn dưới 12 tháng	3%	3%
Tiền gửi bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và kỳ hạn dưới 12 tháng	8%	8%
Tiền gửi bằng ngoại tệ kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
Tiền gửi bằng ngoại tệ của các tổ chức tín dụng ở nước ngoài	1%	1%

Dự trữ bắt buộc trong tháng 12 năm 2020 lần lượt là 878.414 triệu đồng (tháng 12 năm 2019: 661.111 triệu đồng) và 11.815.460 Đô la Mỹ (tháng 12 năm 2019: 11.647.700 Đô la Mỹ).

#### 7. TIỀN GỬI TẠI CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Tiền gửi không kỳ hạn				
<i>Bằng Đồng Việt Nam</i>	<i>2.663.202</i>	<i>61.507</i>	<i>177.784.529</i>	<i>4.120.156</i>
<i>Bằng các loại tiền tệ khác</i>	<i>16.466.343</i>	<i>380.290</i>	<i>99.724.873</i>	<i>2.311.124</i>
	<b>19.129.545</b>	<b>441.797</b>	<b>277.509.402</b>	<b>6.431.280</b>
Tiền gửi có kỳ hạn				
<i>Bằng Đồng Việt Nam</i>	<i>38.969.474</i>	<i>900.000</i>	<i>43.149.946</i>	<i>1.000.000</i>
	<b>38.969.474</b>	<b>900.000</b>	<b>43.149.946</b>	<b>1.000.000</b>
	<b>58.099.019</b>	<b>1.341.797</b>	<b>320.659.348</b>	<b>7.431.280</b>

#### 8. CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Bằng Đồng Việt Nam	38.536.480	890.000	25.889.968	600.000
Bằng các loại tiền tệ khác	88.566.214	2.045.437	40.917.475	948.262
	<b>127.102.694</b>	<b>2.935.437</b>	<b>66.807.443</b>	<b>1.548.262</b>



9. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Chứng khoán vốn				
<i>Chứng chỉ quỹ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành</i>	-	-	1.875.963	43.475
Chứng khoán nợ				
<i>Trái phiếu chính phủ</i>	87.087.173	2.011.278	81.750.982	1.894.579
<i>Trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành</i>	237.880.378	5.493.848	180.786.312	4.189.723
<i>Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành</i>	30.309.591	700.000	27.202.865	630.427
	<b>355.277.142</b>	<b>8.205.126</b>	<b>291.616.122</b>	<b>6.758.204</b>
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh				
<i>Dự phòng rủi ro tín dụng chung</i>	(374.483)	(8.649)	(271.989)	(6.303)
	<b>(374.483)</b>	<b>(8.649)</b>	<b>(271.989)</b>	<b>(6.303)</b>
	<b>354.902.659</b>	<b>8.196.477</b>	<b>291.344.133</b>	<b>6.751.901</b>

Biến động dự phòng rủi ro tín dụng chung cho chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>271.989</b>	<b>6.303</b>	<b>486.746</b>	<b>11.302</b>
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm	102.494	2.380	(214.757)	(5.053)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá	-	(34)	-	54
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>374.483</b>	<b>8.649</b>	<b>271.989</b>	<b>6.303</b>

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
<b>Số dư đầu năm</b>	-	-	<b>855.770</b>	<b>19.871</b>
Sử dụng dự phòng trong năm	-	-	(855.770)	(19.871)
<b>Số dư cuối năm</b>	-	-	-	-

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Chứng khoán vốn				
Chưa niêm yết	-	-	1.875.963	43.475
Chứng khoán nợ				
Đã niêm yết	87.087.173	2.011.278	81.750.982	1.894.579
Chưa niêm yết	268.189.969	6.193.848	207.989.177	4.820.150
	<b>355.277.142</b>	<b>8.205.126</b>	<b>291.616.122</b>	<b>6.758.204</b>

Chứng khoán nợ kinh doanh thể hiện:

- Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành có kỳ hạn từ một năm đến mười năm, lãi suất được hưởng từ 4,30% đến 10,30%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: kỳ hạn từ một năm đến mười năm, lãi suất được hưởng từ 7,40% đến 10,75%/năm).
- Chứng khoán nợ do tổ chức kinh tế trong nước phát hành có kỳ hạn từ một năm đến ba năm, lãi suất được hưởng từ 9,00%/năm đến 11,00%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: kỳ hạn từ một năm, lãi suất được hưởng từ 8,50%/năm đến 12,05%/năm).

## 10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

Các khoản cho vay được phân tích như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	1.451.341.017	33.518.721	1.307.821.561	30.308.765
	<b>1.451.341.017</b>	<b>33.518.721</b>	<b>1.307.821.561</b>	<b>30.308.765</b>

### 10.1 Phân tích theo kỳ hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Các khoản vay ngắn hạn (trong vòng một năm)	443.567.491	10.244.191	414.699.025	9.610.650
Các khoản vay trung hạn (từ một đến năm năm)	285.574.749	6.595.349	242.336.202	5.616.141
Các khoản vay dài hạn (trên năm năm)	722.198.777	16.679.181	650.786.334	15.081.974
	<b>1.451.341.017</b>	<b>33.518.721</b>	<b>1.307.821.561</b>	<b>30.308.765</b>



10.2 Phân tích theo tiền tệ

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Các khoản vay bằng Đồng Việt Nam	1.336.433.698	30.864.936	1.149.076.754	26.629.854
Các khoản vay bằng tiền tệ khác	114.907.319	2.653.785	158.744.807	3.678.911
	<b>1.451.341.017</b>	<b>33.518.721</b>	<b>1.307.821.561</b>	<b>30.308.765</b>

10.3 Phân tích theo loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Công ty cổ phần	647.113.918	14.945.096	526.407.344	12.199.490
Công ty trách nhiệm hữu hạn	471.247.899	10.883.470	438.838.454	10.170.081
Doanh nghiệp nhà nước	84.913.871	1.961.086	77.767.152	1.802.254
Công ty có vốn đầu tư nước ngoài	71.120.051	1.642.518	96.402.688	2.234.132
Kinh tế hộ cá thể, cá nhân	176.919.298	4.085.951	168.345.823	3.901.415
Công ty tư nhân	25.980	600	60.100	1.393
	<b>1.451.341.017</b>	<b>33.518.721</b>	<b>1.307.821.561</b>	<b>30.308.765</b>

10.4 Phân tích theo nhóm vay

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	1.430.133.058	33.028.923	1.282.978.650	29.733.031
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	8.010.283	184.998	9.072.887	210.264
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	294.907	6.811	4.050.915	93.880
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	906.229	20.929	3.666.881	84.980
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	11.996.540	277.060	8.052.228	186.610
	<b>1.451.341.017</b>	<b>33.518.721</b>	<b>1.307.821.561</b>	<b>30.308.765</b>

10.5 *Phân tích theo ngành*

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4.186.209	96.680	2.235.628	51.811
Khai khoáng	19.589.853	452.428	3.020.496	70.000
Công nghiệp chế biến, chế tạo	185.656.333	4.287.733	182.623.172	4.232.292
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	52.847.920	1.220.523	43.131.090	999.563
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	30.399.225	702.070	29.721.510	688.796
Xây dựng	137.024.807	3.164.588	112.773.074	2.613.516
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	473.454.317	10.934.427	445.367.810	10.321.399
Vận tải kho bãi	25.663.327	592.695	30.260.583	701.289
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	57.711.102	1.332.838	47.536.656	1.101.662
Thông tin và truyền thông	14.505	335	75.599	1.752
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	83.116.450	1.919.574	23.003.452	533.105
Hoạt động kinh doanh bất động sản	66.364.642	1.532.691	64.257.605	1.489.170
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	64.949	1.500	-	-
Giáo dục và đào tạo	25.980	600	2.416	56
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	444.967	10.277	2.120.086	49.133
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	259.605	5.996	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	307.875.255	7.110.379	314.958.662	7.299.167
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	6.641.571	153.387	6.733.722	156.054
	<b>1.451.341.017</b>	<b>33.518.721</b>	<b>1.307.821.561</b>	<b>30.308.765</b>

10.6 *Dự phòng rủi ro tín dụng*

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Dự phòng chung	10.645.936	245.868	9.785.081	226.769
Dự phòng cụ thể	14.809.157	342.017	15.406.698	357.050
	<b>25.455.093</b>	<b>587.885</b>	<b>25.191.779</b>	<b>583.819</b>

10.7 *Sự thay đổi của dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng*

Dự phòng chung

	<i>Năm nay</i>		<i>Năm trước</i>	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Số dư đầu năm	9.785.081	226.769	8.299.091	192.705
Trích lập dự phòng trong năm	860.855	20.124	1.485.990	34.474
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	-	(1.025)	-	(410)
Số dư cuối năm	<b>10.645.936</b>	<b>245.868</b>	<b>9.785.081</b>	<b>226.769</b>



Dự phòng cụ thể

	Năm nay		Năm trước	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Số dư đầu năm	15.406.698	357.050	8.071.972	187.431
Trích lập dự phòng trong năm	2.452.854	57.410	9.503.873	220.230
Sử dụng dự phòng trong năm	(3.050.395)	(70.449)	(2.169.147)	(50.270)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	-	(1.994)	-	(341)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>14.809.157</b>	<b>342.017</b>	<b>15.406.698</b>	<b>357.050</b>

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
<b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>				
<i>Chứng khoán nợ</i>				
Trái phiếu chính phủ	105.438.768	2.435.109	114.862.550	2.661.940
Trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành (**)	55.312.754	1.277.448	20.409.924	473.000
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (*)	77.394.905	1.787.435	59.978.596	1.390.004
	<b>238.146.427</b>	<b>5.499.992</b>	<b>195.251.070</b>	<b>4.524.944</b>
<i>Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán</i>				
Dự phòng chung	(579.914)	(13.393)	(352.438)	(8.168)
	<b>237.566.513</b>	<b>5.486.599</b>	<b>194.898.632</b>	<b>4.516.776</b>
<b>Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn</b>				
<i>Chứng khoán nợ</i>				
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (*)	-	-	21.559.663	499.645
<i>Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>				
Dự phòng chung	-	-	(161.812)	(3.750)
	-	-	<b>21.397.851</b>	<b>495.895</b>

Biến động dự phòng rủi ro tín dụng cho chứng khoán đầu tư trong năm như sau:

	Năm nay		Năm trước	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Số dư đầu năm	514.250	11.918	9.085.878	210.974
Trích lập dự phòng trong năm	65.664	1.600	46.091	1.136
Sử dụng dự phòng trong năm	-	-	(8.617.719)	(200.000)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	-	(125)	-	(192)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>579.914</b>	<b>13.393</b>	<b>514.250</b>	<b>11.918</b>

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức kinh tế trong nước có giá trị là 51.848.249 USD (tương đương 1.197.435 triệu VND) (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 68.608.414 USD (tương đương 1.590.000 triệu VND)) được bảo đảm bằng cổ phiếu, quyền sử dụng đất, quyền khai thác tài sản và các khoản phải thu có giá trị là 62.900.796 USD (tương đương 1.452.693 triệu VND) (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 105.097.303 USD (tương đương 2.435.630 triệu VND)).

Các trái phiếu này có kỳ hạn từ hai năm đến năm năm, lãi suất được hưởng từ 8,55%/năm đến 11,00%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: kỳ hạn từ hai năm đến năm năm, lãi suất được hưởng từ 9,46%/năm đến 11,04%/năm).

(\*\*) Trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành có kỳ hạn một năm và mười năm, lãi suất được hưởng từ 7,00%/năm đến 10,30%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: kỳ hạn một năm và mười năm, lãi suất được hưởng từ 7,50%/năm đến 10,30%/năm).

## 12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Vật kiến trúc văn phòng	Thiết bị và đồ dùng văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng
	USD	USD	USD	USD
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu năm	11.949.370	7.721.792	2.962.038	22.633.200
Tăng	-	853.687	252.240	1.105.927
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	164.959	141.129	-	306.088
Thanh lý	(21.114)	(109.332)	(150.434)	(280.880)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>12.093.215</b>	<b>8.607.276</b>	<b>3.063.844</b>	<b>23.764.335</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu năm	4.902.442	6.348.972	2.082.034	13.333.448
Khấu hao trong năm	445.741	504.234	248.064	1.198.039
Giảm do thanh lý	(21.114)	(109.332)	(150.434)	(280.880)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>5.327.069</b>	<b>6.743.874</b>	<b>2.179.664</b>	<b>14.250.607</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày đầu năm	7.046.928	1.372.820	880.004	9.299.752
Tại ngày cuối năm	6.766.146	1.863.402	884.180	9.513.728



	Vật kiến trúc văn phòng	Thiết bị và đồ dùng văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng
	Triệu VND quy đổi	Triệu VND quy đổi	Triệu VND quy đổi	Triệu VND quy đổi
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu năm	276.927	178.953	68.645	524.525
Tăng	-	19.716	5.825	25.541
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.809	3.259	-	7.068
Thanh lý	(488)	(2.525)	(3.474)	(6.487)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá	(955)	(617)	(237)	(1.809)
Số dư cuối năm	279.293	198.786	70.759	548.838
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu năm	113.614	147.137	48.252	309.003
Khấu hao trong năm	10.294	11.645	5.729	27.668
Giảm do thanh lý	(488)	(2.525)	(3.474)	(6.487)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá	(392)	(507)	(167)	(1.066)
Số dư cuối năm	123.029	155.750	50.340	329.118
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày đầu năm	163.313	31.816	20.393	215.522
Tại ngày cuối năm	156.264	43.036	20.419	219.720

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Ngân hàng bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn đang sử dụng với giá trị là 8.782.583 USD (tương đương 202.834 triệu VND). (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 8.564.078 USD (tương đương 198.473 triệu VND)).

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất USD	Phần mềm máy tính USD	Tổng USD
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	15.291.418	3.113.230	18.404.648
Tăng trong năm	-	911.413	911.413
Số dư cuối năm	15.291.418	4.024.643	19.316.061
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	262.463	2.355.297	2.617.760
Khấu hao trong năm	12.051	204.138	216.189
Số dư cuối năm	274.514	2.559.435	2.833.949
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu năm	15.028.955	757.933	15.786.888
Tại ngày cuối năm	15.016.904	1.465.208	16.482.112

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	Triệu VND quy đổi	Triệu VND quy đổi	Triệu VND quy đổi
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	354.379	72.149	426.528
Tăng	-	21.049	21.049
Chênh lệch quy đổi tỷ giá	(1.224)	(249)	(1.473)
Số dư cuối năm	353.155	92.949	446.104
<b>GIÁ TRỊ KHẤU HAO</b>			
Số dư đầu năm	6.083	54.584	60.667
Khấu hao trong năm	278	4.715	4.993
Chênh lệch quy đổi tỷ giá	(21)	(189)	(210)
Số dư cuối năm	6.340	59.110	65.450
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu năm	348.296	17.565	365.861
Tại ngày cuối năm	346.815	33.839	380.654

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm một số phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn đang sử dụng với giá trị là 2.234.909 USD (tương đương 51.615 triệu VND). (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.703.099 USD (tương đương 39.469 triệu VND)).

14. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Ký quỹ ngắn hạn	493.114	11.388	497.195	11.522
Phải thu từ NHNNVN liên quan đến chương trình hỗ trợ lãi suất	165.325	3.818	164.755	3.818
Xây dựng cơ bản dở dang	249.653	5.766	2.865.367	66.405
Tạm ứng cho hoạt động kinh doanh	293.356	6.775	32.982	764
Phải thu khác	15.509	358	1.244.584	28.845
Phải thu khác được kết chuyển từ khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang (*)	1.926.720	44.498	-	-
Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác (*)	(1.926.720)	(44.498)	-	-
	<b>1.216.957</b>	<b>28.105</b>	<b>4.804.883</b>	<b>111.354</b>

(\*) Thể hiện khoản tiền đã thanh toán cho Công ty TNHH Cavico Việt Nam để mua các tài sản là tầng 01 và tầng 02 của Tòa nhà Apex Tower tại lô HH3, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội theo hợp đồng chuyển nhượng văn phòng số 01/CVC-CVT-IVB/2011 ngày 05 tháng 9 năm 2011. Trong năm, Ngân hàng đã phát sinh tranh chấp với Công ty TNHH Cavico Việt Nam theo bản án phúc thẩm số 112/2020/KDTM-PT ngày 16 tháng 7 năm 2020 của Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội.

Tại ngày báo cáo, Ngân hàng đã trích lập dự phòng cho khoản phải thu nói trên với giá trị là 1.926.720 USD (tương đương 44.498 triệu VND) dựa trên đánh giá của Ban Điều hành về khả năng thu hồi của khoản tiền nói trên.



15. TÀI SẢN KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Chi phí trả trước ngắn hạn	2.069.758	47.801	1.401.421	32.477
Công cụ và dụng cụ văn phòng	162.094	3.744	177.767	4.120
Tài sản có khác	936.758	21.634	842.530	19.526
	<b>3.168.610</b>	<b>73.179</b>	<b>2.421.718</b>	<b>56.123</b>

16. TIỀN GỬI CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>				
Bảng Đồng Việt Nam	273.873	6.325	173.896.976	4.030.062
Bảng Đô la Mỹ	539.553	12.461	798.708	18.510
	<b>813.426</b>	<b>18.786</b>	<b>174.695.684</b>	<b>4.048.572</b>
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>				
Bảng Đồng Việt Nam	56.289.240	1.300.000	50.916.936	1.180.000
Bảng Đô la Mỹ	28.000.000	646.660	73.000.000	1.691.775
	<b>84.289.240</b>	<b>1.946.660</b>	<b>123.916.936</b>	<b>2.871.775</b>
	<b>85.102.666</b>	<b>1.965.446</b>	<b>298.612.620</b>	<b>6.920.347</b>

17. VAY CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Bảng Đồng Việt Nam	-	-	43.149.946	1.000.000
Bảng Đô la Mỹ	4.107.860	94.871	214.901.319	4.980.338
	<b>4.107.860</b>	<b>94.871</b>	<b>258.051.265</b>	<b>5.980.338</b>

Tổng số dư các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm số dư vay có tài sản đảm bảo là trái phiếu Chính phủ của Ngân hàng với giá trị là 4.107.860 USD, tương đương 94.871 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 25.880.475 USD, tương đương 599.780 triệu đồng) như đã nêu tại Thuyết minh số 11.

Lãi suất năm của các khoản vay các tổ chức tín dụng khác tại thời điểm kết thúc niên độ như sau:

	31/12/2020	31/12/2019
Bảng Đô la Mỹ	0,74%-2,39%	2,17%-2,65%
Bảng Đồng Việt Nam	-	4,70%-5,50%

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

*Theo loại tiền gửi*

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>				
Bảng Đồng Việt Nam	301.205.283	6.956.336	333.766.036	7.735.028
Bảng Đô la Mỹ	126.520.148	2.921.983	119.195.476	2.762.355
Bảng các loại ngoại tệ khác	2.064.234	47.673	1.212.046	28.089
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>				
Bảng Đồng Việt Nam	1.266.086.222	29.240.261	881.718.879	20.433.835
Bảng Đô la Mỹ	19.613.599	452.976	19.858.991	460.232
<b>Tiền gửi ký quỹ</b>				
Bảng Đồng Việt Nam	813.376	18.786	936.965	21.715
Bảng Đô la Mỹ	69.499	1.605	-	-
	<b>1.716.372.361</b>	<b>39.639.620</b>	<b>1.356.688.393</b>	<b>31.441.254</b>

*Theo đối tượng khách hàng*

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Tổ chức kinh tế	1.226.025.966	28.315.070	922.859.177	21.387.262
Cá nhân	490.346.395	11.324.550	433.829.216	10.053.992
	<b>1.716.372.361</b>	<b>39.639.620</b>	<b>1.356.688.393</b>	<b>31.441.254</b>

19. CÔNG CỤ PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH/ KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

Tại ngày cuối năm	Giá trị thuần của hợp đồng (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12)	
	USD	Triệu VND quy đổi
Các hợp đồng kỳ hạn	(157.886)	(3.646)
Các hợp đồng hoán đổi	(2.340.855)	(54.062)
	<b>(2.498.741)</b>	<b>(57.708)</b>
Tại ngày đầu năm	Giá trị thuần của hợp đồng (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12)	
	USD	Triệu VND quy đổi
Các hợp đồng kỳ hạn	(205.224)	(4.756)
Các hợp đồng hoán đổi	(5.765.959)	(133.626)
	<b>(5.971.183)</b>	<b>(138.382)</b>



20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
<b>Chứng chỉ tiền gửi</b>				
Dưới 12 tháng	26.559.861	613.400	17.801.942	412.560
Từ 01 năm đến 05 năm	149.538.862	3.453.600	60.379.759	1.399.301
	<b>176.098.723</b>	<b>4.067.000</b>	<b>78.181.701</b>	<b>1.811.861</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, đây là các giấy tờ có giá được phát hành dưới hình thức ghi sổ có chứng chỉ, thời hạn 1 tháng đến 3 năm, lãi trả sau định kỳ với lãi suất từ 4,94%/năm đến 8,71%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, đây là các giấy tờ có giá được phát hành dưới hình thức ghi sổ có chứng chỉ, thời hạn từ 02 tháng đến 02 năm, lãi trả sau định kỳ với lãi suất từ 4,7%/năm đến 7,5%/năm).

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Thu nhập bảo lãnh chờ phân bổ	117.808	2.721	110.305	2.556
Chuyển tiền phải trả	4.129.953	95.381	3.223.556	74.706
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	285.372	6.591	328.872	7.622
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	12.665.280	292.505	18.141.695	420.434
Thuế phải trả (Thuyết minh số 34)	2.612.274	60.615	3.467.652	80.370
Các khoản phải trả khác	5.287.850	121.838	3.992.347	92.516
	<b>25.098.537</b>	<b>579.651</b>	<b>29.264.427</b>	<b>678.204</b>

22. VỐN VÀ CÁC QUỸ

	Vốn điều lệ USD	Quỹ dự trữ bổ sung vốn góp USD	Quỹ dự phòng tài chính USD	Quỹ đầu tư và phát triển USD	Lợi nhuận chưa phân phối USD	Tổng USD
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>193.000.000</b>	<b>11.009.868</b>	<b>21.069.413</b>	<b>199.380</b>	<b>25.061.712</b>	<b>250.340.373</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	34.617.540	34.617.540
Trích lập các quỹ	-	1.730.877	3.288.666	-	(5.019.543)	-
Hoàn nhập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	1.000.000	1.000.000
Chia lợi nhuận	-	-	-	-	(25.500.000)	(25.500.000)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>193.000.000</b>	<b>12.740.745</b>	<b>24.358.079</b>	<b>199.380</b>	<b>30.159.709</b>	<b>260.457.913</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	38.993.987	38.993.987
Trích lập các quỹ	-	1.949.699	3.704.429	-	(5.654.128)	-
Chia lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(29.500.000)	(29.500.000)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(275.000)	(275.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>193.000.000</b>	<b>14.690.444</b>	<b>28.062.508</b>	<b>199.380</b>	<b>33.724.568</b>	<b>269.676.900</b>





	Vốn điều lệ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự trữ bổ sung vốn góp	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
	Triệu VND quy đổi	Triệu VND quy đổi	Triệu VND quy đổi	Triệu VND quy đổi	Triệu VND quy đổi	Triệu VND quy đổi	Triệu VND quy đổi
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>3.377.500</b>	<b>1.135.161</b>	<b>241.882</b>	<b>462.959</b>	<b>4.478</b>	<b>590.924</b>	<b>5.812.904</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	804.770	804.770
Trích lập các quỹ	-	-	40.239	76.453	-	(116.692)	-
Chia lợi nhuận	-	-	-	-	-	(596.573)	(596.573)
Hoàn nhập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	23.395	23.395
Chênh lệch quy đổi tỷ giá	-	(8.384)	-	-	-	-	(8.384)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>3.377.500</b>	<b>1.126.777</b>	<b>282.121</b>	<b>539.412</b>	<b>4.478</b>	<b>705.824</b>	<b>6.036.112</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	906.999	906.999
Trích lập các quỹ	-	-	45.350	86.165	-	(131.515)	-
Chia lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	(695.256)	(695.256)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(6.481)	(6.481)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá	-	(17.858)	-	-	-	4.672	(13.186)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>3.377.500</b>	<b>1.108.919</b>	<b>327.471</b>	<b>625.577</b>	<b>4.478</b>	<b>784.243</b>	<b>6.228.188</b>

Vốn điều lệ của Ngân hàng là 193.000.000 USD và được sở hữu bởi Vietinbank và CUB với tỉ lệ sở hữu lần lượt là 50/50. Vốn điều lệ đã được góp đủ tại ngày kết thúc niên độ kế toán bởi 2 bên liên doanh.

(\*) Ngày 19 tháng 3 năm 2020, Hội đồng Thành viên của Ngân hàng đã quyết định chia lợi nhuận năm trước 29.500.000 USD (tương đương 695.256 triệu VND) (năm 2019: 25.500.000 USD (tương đương 596.573 triệu VND)) cho các chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ bắt buộc của Ngân hàng được trích lập phù hợp với các quy định hiện hành.

23. THU TỪ LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm nay		Năm trước (Phân loại lại)	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Thu nhập lãi từ cho vay	117.723.916	2.736.354	115.718.290	2.688.231
Thu nhập lãi từ tiền gửi	1.026.379	23.894	1.356.744	31.503
Thu nhập từ đầu tư	27.212.055	632.241	29.815.842	692.224
Thu nhập từ nghiệp vụ bảo lãnh	555.179	12.903	778.335	18.076
Khác	-	-	75	1
	<b>146.517.528</b>	<b>3.405.392</b>	<b>147.669.286</b>	<b>3.430.035</b>

24. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm nay		Năm trước (Phân loại lại)	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Trả lãi tiền gửi cho các tổ chức tín dụng khác và khách hàng	72.667.198	1.689.085	67.888.004	1.577.111
Trả lãi tiền vay cho các tổ chức tín dụng khác	4.704.466	109.511	7.261.151	168.680
Trả lãi phát hành giấy giữ có giá	8.513.141	197.724	1.963.313	45.561
	<b>85.884.805</b>	<b>1.996.320</b>	<b>77.112.468</b>	<b>1.791.352</b>

25. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm nay		Năm trước	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
<b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b>				
Dịch vụ thanh toán	3.577.676	83.142	3.814.212	88.595
Dịch vụ ngân quỹ	90.536	2.105	122.286	2.840
Dịch vụ khác	545.122	12.664	417.270	9.690
	<b>4.213.334</b>	<b>97.911</b>	<b>4.353.768</b>	<b>101.125</b>
<b>Chi phí hoạt động dịch vụ</b>				
Dịch vụ thanh toán	(919.938)	(21.385)	(1.263.055)	(29.332)
Dịch vụ ngân quỹ	(149.630)	(3.478)	(176.167)	(4.093)
Dịch vụ khác	(374.372)	(8.693)	(216.163)	(5.020)
	<b>(1.443.940)</b>	<b>(33.556)</b>	<b>(1.655.385)</b>	<b>(38.445)</b>
	<b>2.769.394</b>	<b>64.355</b>	<b>2.698.383</b>	<b>62.680</b>



26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm nay		Năm trước	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Lãi từ hợp đồng kinh doanh ngoại tệ giao ngay	5.976.072	138.582	2.423.558	56.304
Lỗ từ hợp đồng kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(740.053)	(17.215)	(848.535)	(19.678)
Lãi từ công cụ tài chính phái sinh	46.813	1.085	37.135	862
Lỗ từ công cụ tài chính phái sinh	(5.379.159)	(125.017)	(6.500.356)	(150.950)
	<b>(96.328)</b>	<b>(2.565)</b>	<b>(4.888.198)</b>	<b>(113.462)</b>

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Năm nay		Năm trước	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	13.058.439	303.565	8.447.859	196.228
Hoàn nhập dự phòng	-	-	214.757	5.053
Trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(102.494)	(2.380)	-	-
	<b>12.955.945</b>	<b>301.185</b>	<b>8.662.616</b>	<b>201.281</b>

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Năm nay		Năm trước	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	268.392	6.249	1.059.665	24.624
Trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(65.664)	(1.600)	(46.091)	(1.136)
	<b>202.728</b>	<b>4.649</b>	<b>1.013.574</b>	<b>23.488</b>

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay		Năm trước	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
<b>Thu nhập khác</b>				
- Thu từ các khoản nợ xấu đã xóa sổ	1.199.308	27.824	774.894	17.971
- Thu nhập khác	376.771	8.763	327.935	7.616
	<b>1.576.079</b>	<b>36.587</b>	<b>1.102.829</b>	<b>25.587</b>
<b>Chi phí khác</b>				
- Chi phí khác	(34.237)	(800)	(2.195)	(51)
	<b>(34.237)</b>	<b>(800)</b>	<b>(2.195)</b>	<b>(51)</b>
<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>	<b>1.541.842</b>	<b>35.787</b>	<b>1.100.634</b>	<b>25.536</b>

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay		Năm trước	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Chi nộp thuế và các khoản lệ phí và phí	262.326	6.091	291.527	6.773
Chi phí cho nhân viên				
- Lương và trợ cấp	7.116.498	165.308	6.946.236	161.054
- Thưởng	4.455.115	103.591	4.691.739	109.523
- Các khoản chi phí khác	3.967.506	92.210	3.483.533	80.900
Chi về tài sản				
- Chi phí khấu hao và phân bổ	1.414.229	32.884	1.281.936	29.778
- Chi phí thuê tài sản	1.547.415	35.998	1.328.753	30.871
- Chi phí vật dụng văn phòng	55.844	1.302	52.100	1.209
- Bảo trì và sửa chữa tài sản	1.057.486	24.601	1.595.317	37.057
- Chi phí công cụ và thiết bị	175.473	4.081	178.435	4.143
- Chi phí in ấn, tiếp thị và quảng cáo	967.888	22.476	1.209.941	28.099
- Chi phí công tác	138.214	3.209	286.545	6.655
- Thuế GTGT không được khấu trừ	239.233	5.549	337.467	7.837
- Chi phí truyền thông	307.609	7.154	313.534	7.283
- Chi phí dụng cụ văn phòng	93.608	2.176	103.705	2.409
- Chi phí điện, nước và vệ sinh	474.771	11.041	478.879	11.128
- Chi phí xăng dầu	87.140	2.025	122.373	2.843
- Chi phí nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ, sáng kiến, cải tiến	861	20	22.601	524
- Chi phí khác	837.672	19.457	1.105.074	25.661
Chi nộp bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	593.307	13.798	672.329	15.613
Chi phí dự phòng tài sản có khác (Thuyết minh 14)	1.926.720	44.498	-	-
	<b>25.718.915</b>	<b>597.469</b>	<b>24.502.024</b>	<b>569.360</b>

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

31.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay		Năm trước	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Lợi nhuận trước thuế	48.973.679	1.137.480	43.651.940	1.014.142
Trừ: Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế	(12.935.896)	(297.479)	(1.992.526)	(45.082)
Cộng: Các khoản tăng lợi nhuận trước thuế	13.475.376	312.999	9.011.790	209.278
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>49.513.159</b>	<b>1.153.000</b>	<b>50.671.204</b>	<b>1.178.338</b>
Thuế suất	20%	20%	20%	20%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo thu nhập chịu thuế năm nay</b>	<b>9.902.632</b>	<b>230.600</b>	<b>10.134.241</b>	<b>235.668</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước	-	-	209.358	4.861
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá	82.214	-	35.211	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>9.984.846</b>	<b>230.600</b>	<b>10.378.810</b>	<b>240.529</b>



31.2. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại/Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Năm nay		Năm trước	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
<b>Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>				
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	5.154	119	1.344.410	31.157
	<b>5.154</b>	<b>119</b>	<b>1.344.410</b>	<b>31.157</b>
	Năm nay		Năm trước	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	12.738.145	294.185	12.712.380	294.609
Thuế suất áp dụng	20%	20%	20%	20%
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ</b>	<b>2.547.629</b>	<b>58.837</b>	<b>2.542.476</b>	<b>58.922</b>

32. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Năm nay		Năm trước	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Tiền mặt	8.390.747	193.784	8.982.154	208.161
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	55.655.159	1.285.356	76.067.707	1.762.869
Tiền gửi các tổ chức tín dụng khác (dưới 03 tháng)	58.099.019	1.341.797	320.659.348	7.431.280
	<b>122.144.925</b>	<b>2.820.937</b>	<b>405.709.209</b>	<b>9.402.310</b>

33. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN

	Năm nay		Năm trước	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
<b>Tổng số nhân viên trung bình</b>	<b>815</b>	<b>815</b>	<b>819</b>	<b>819</b>
<b>Thu nhập của nhân viên</b>				
Tổng quỹ lương	7.116.498	165.308	6.946.236	161.317
Thưởng	4.455.115	103.591	4.691.739	109.260
Thu nhập khác	1.621.930	37.696	1.385.492	32.170
Tổng thu nhập	13.193.544	306.595	13.023.467	302.747
Tiền lương bình quân nhân viên	8.732	203	8.481	197
Thu nhập bình quân của nhân viên	16.188	376	15.902	370

34. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Phát sinh trong năm			
	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối năm
	USD	USD	USD	USD
Thuế giá trị gia tăng	52.211	381.377	384.825	48.763
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.271.190	9.984.846	10.734.174	2.521.862
Thuế thu nhập cá nhân	103.517	1.311.136	1.386.802	27.851
Thuế nhà thầu	40.734	308.314	335.250	13.798
<b>Tổng</b>	<b>3.467.652</b>	<b>11.985.673</b>	<b>12.841.051</b>	<b>2.612.274</b>

	Phát sinh trong năm			
	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối năm
	Triệu VND quy đổi	Triệu VND quy đổi	Triệu VND quy đổi	Triệu VND quy đổi
Thuế giá trị gia tăng	1.210	8.808	8.888	1.130
Thuế thu nhập doanh nghiệp	75.817	230.600	247.906	58.511
Thuế thu nhập cá nhân	2.399	30.281	32.028	652
Thuế nhà thầu	944	7.121	7.743	322
<b>Tổng</b>	<b>80.370</b>	<b>276.810</b>	<b>296.565</b>	<b>60.615</b>

35. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THỂ CHẤP

	Năm nay		Năm trước	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Bất động sản	1.752.462.656	40.473.125	1.539.682.093	35.682.133
Máy móc và thiết bị	159.450.660	3.682.513	186.794.431	4.328.961
Hàng tồn kho	17.648.106	407.583	29.371.521	680.685
Cổ phiếu và giấy tờ có giá	278.358.260	6.428.684	109.249.006	2.531.846
Tài sản khác	829.329.898	19.153.374	982.400.302	22.767.126
<b>Tổng</b>	<b>3.037.249.580</b>	<b>70.145.279</b>	<b>2.847.497.353</b>	<b>65.990.751</b>

36. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN, NỢ PHẢI TRẢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG THEO VÙNG

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh	Chứng khoán kinh doanh và đầu tư
	USD	USD	USD	USD	USD
Trong nước	1.578.443.711	1.627.046.963	80.582.726	(2.498.741)	593.423.569
Nước ngoài	-	174.428.064	-	-	-
	<b>1.578.443.711</b>	<b>1.801.475.027</b>	<b>80.582.726</b>	<b>(2.498.741)</b>	<b>593.423.569</b>

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh	Chứng khoán kinh doanh và đầu tư
	Triệu VND quy đổi	Triệu VND quy đổi	Triệu VND quy đổi	Triệu VND quy đổi	Triệu VND quy đổi
Trong nước	36.454.158	37.576.650	1.861.058	(57.708)	13.705.117
Nước ngoài	-	4.028.416	-	-	-
	<b>36.454.158</b>	<b>41.605.066</b>	<b>1.861.058</b>	<b>(57.708)</b>	<b>13.705.117</b>



37. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

a. Rủi ro lãi suất

Ngân hàng chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Ngân hàng chịu rủi ro lãi suất khi Ngân hàng vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Ngân hàng quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Trong vòng 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm		Tổng
								USD	USD	
<b>Tài sản</b>										
Tiền mặt	-	8.390.747	-	-	-	-	-	-	-	8.390.747
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	55.655.159	-	-	-	-	-	-	-	55.655.159
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)	-	19.129.545	30.309.591	35.979.649	57.556.039	42.226.889	-	-	-	185.201.713
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	107.848.326	125.104.711	-	122.324.105	-	-	-	355.277.142
Cho vay khách hàng (*)	21.207.959	-	135.571.559	1.159.869.715	58.763.174	63.980.865	11.947.745	-	-	1.451.341.017
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	4.329.942	7.683.401	12.900.418	133.251.957	79.980.709	-	238.146.427
Tài sản cố định	-	25.995.840	-	-	-	-	-	-	-	25.995.840
Tài sản khác (*)	-	23.555.321	-	-	-	-	-	-	-	23.555.321
<b>Tổng tài sản</b>	<b>21.207.959</b>	<b>132.726.612</b>	<b>273.729.476</b>	<b>1.325.284.017</b>	<b>124.002.614</b>	<b>241.432.277</b>	<b>145.199.702</b>	<b>79.980.709</b>	<b>2.343.563.366</b>	
<b>Nợ phải trả</b>										
Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	-	-	85.102.666	-	25.333	139.378	3.943.149	-	-	89.210.526
Tiền gửi của khách hàng	-	-	664.815.915	122.905.670	323.399.774	337.005.777	259.152.348	9.092.877	-	1.716.372.361
Công cụ phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	2.498.741	-	-	-	-	-	2.498.741
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.182.291	25.174.280	37.393.375	53.232.301	58.116.476	-	-	176.098.723
Nợ khác	-	61.369.905	-	-	-	-	-	-	-	61.369.905
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>61.369.905</b>	<b>752.100.872</b>	<b>150.578.691</b>	<b>360.818.482</b>	<b>390.377.456</b>	<b>321.211.973</b>	<b>9.092.877</b>	<b>2.045.550.256</b>	
<b>Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất - nội bảng</b>	<b>21.207.959</b>	<b>71.356.707</b>	<b>(478.371.396)</b>	<b>1.174.705.326</b>	<b>(236.815.868)</b>	<b>(148.945.179)</b>	<b>(176.012.271)</b>	<b>70.887.832</b>	<b>298.013.110</b>	
<b>Tổng mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất</b>	<b>21.207.959</b>	<b>71.356.707</b>	<b>(478.371.396)</b>	<b>1.174.705.326</b>	<b>(236.815.868)</b>	<b>(148.945.179)</b>	<b>(176.012.271)</b>	<b>70.887.832</b>	<b>298.013.110</b>	



**NGÂN HÀNG TNHH INDOVINA  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020		Trong vòng 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Quá hạn	Không chịu lãi suất	Triệu VND quy đổi	Triệu VND quy đổi	Triệu VND quy đổi	Triệu VND quy đổi	Triệu VND quy đổi	Triệu VND quy đổi	Triệu VND quy đổi
<b>Tài sản</b>								
Tiền mặt	-	193.784	-	-	-	-	-	193.784
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và cho vay các tổ chức tín đụng khác (*)	-	1.285.356	-	-	-	-	-	1.285.356
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín đụng khác (*)	-	441.797	830.950	1.329.257	975.230	-	-	4.277.234
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	2.889.293	-	2.825.076	-	-	8.205.126
Cho vay khách hàng (*)	489.798	3.131.025	26.787.191	1.357.136	1.477.638	275.933	-	33.518.721
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	100.000	177.448	297.935	3.077.454	1.847.155	5.499.992
Tài sản cố định	-	600.374	-	-	-	-	-	600.374
Tài sản khác (*)	-	544.009	-	-	-	-	-	544.009
<b>Tổng tài sản</b>	<b>489.798</b>	<b>3.065.320</b>	<b>30.607.434</b>	<b>2.863.841</b>	<b>5.575.879</b>	<b>3.353.387</b>	<b>1.847.155</b>	<b>54.124.596</b>
<b>Nợ phải trả</b>								
Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín đụng khác	-	-	-	585	3.219	91.067	-	2.060.317
Tiền gửi của khách hàng	-	1.965.446	2.838.506	7.468.918	7.783.148	5.985.123	210.001	39.639.620
Công cụ phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	57.708	-	-	-	-	57.708
Phát hành giấy tờ có giá	-	50.400	581.400	863.600	1.229.400	1.342.200	-	4.067.000
Nợ khác	-	1.417.338	-	-	-	-	-	1.417.338
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>1.417.338</b>	<b>3.477.614</b>	<b>8.333.103</b>	<b>9.015.767</b>	<b>7.418.390</b>	<b>210.001</b>	<b>47.241.983</b>
<b>Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất - nội bảng</b>	<b>489.798</b>	<b>1.647.982</b>	<b>27.129.820</b>	<b>(5.469.262)</b>	<b>(3.439.888)</b>	<b>(4.065.003)</b>	<b>1.637.154</b>	<b>6.882.613</b>
<b>Tổng mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất</b>	<b>489.798</b>	<b>1.647.982</b>	<b>27.129.820</b>	<b>(5.469.262)</b>	<b>(3.439.888)</b>	<b>(4.065.003)</b>	<b>1.637.154</b>	<b>6.882.613</b>

(\*): khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

**Độ nhạy đối với lãi suất**

Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin đầu vào.





**b. Rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Ngân hàng quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát tương ứng với số vốn mà Ngân hàng tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Ngân hàng là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Ngân hàng duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và vốn góp cam kết của các chủ sở hữu nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn. Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tương ứng tính từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày đáo hạn.

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng
	Trên 3 tháng		Trong vòng 1 tháng		Trong hạn		
	USD	USD	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>							
<b>Tài sản</b>							
Tiền mặt	-	-	8.390.747	-	-	-	8.390.747
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	55.655.159	-	-	-	55.655.159
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)	-	-	49.439.136	35.979.649	99.782.928	-	185.201.713
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	107.848.326	125.104.711	122.324.105	-	355.277.142
Cho vay khách hàng (*)	8.010.284	13.197.675	83.368.932	273.576.169	311.377.543	661.907.515	1.451.341.017
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	4.329.942	20.583.819	133.251.957	79.980.709	238.146.427
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	25.995.840	25.995.840
Tài sản khác (*)	-	-	23.555.321	-	-	-	23.555.321
<b>Tổng tài sản</b>	<b>8.010.284</b>	<b>13.197.675</b>	<b>344.791.588</b>	<b>248.783.234</b>	<b>444.629.500</b>	<b>767.884.064</b>	<b>2.343.563.366</b>
<b>Nợ phải trả</b>							
Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	-	-	85.102.666	-	164.711	3.943.149	89.210.526
Tiền gửi của khách hàng	-	-	776.248.342	223.299.863	613.600.427	94.130.851	1.716.372.361
Công cụ phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	2.498.741	-	-	2.498.741
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.182.291	25.174.280	90.625.676	58.116.476	176.098.723
Nợ khác	-	-	61.369.905	-	-	-	61.369.905
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>924.903.204</b>	<b>250.972.884</b>	<b>704.390.814</b>	<b>156.190.476</b>	<b>2.045.550.256</b>
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>8.010.284</b>	<b>13.197.675</b>	<b>(580.111.616)</b>	<b>(2.189.650)</b>	<b>288.439.024</b>	<b>758.791.186</b>	<b>298.013.110</b>

	Quá hạn					Tổng						
	Trong hạn											
	Trên 3 tháng	Trong vòng 3 tháng	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng		Từ 1-5 năm	Trên 5 năm				
<b>Tài sản</b>												
Tiền mặt	-	-	193.784	-	-	-	-	-	-	-	-	193.784
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	1.285.356	-	-	-	-	-	-	-	-	1.285.356
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)	-	-	1.141.797	830.950	2.304.487	-	-	-	-	-	-	4.277.234
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	2.490.757	2.889.293	2.825.076	-	-	-	-	-	-	8.205.126
Cho vay khách hàng (*)	184.998	304.800	2.307.257	1.925.405	6.318.242	7.191.264	15.286.755	33.518.721				
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	100.000	475.383	3.077.454	1.847.155	5.499.992				
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	600.374	600.374				
Tài sản khác (*)	-	-	544.009	-	-	-	-	544.009				
<b>Tổng tài sản</b>	<b>184.998</b>	<b>304.800</b>	<b>7.962.960</b>	<b>5.745.648</b>	<b>11.923.188</b>	<b>10.268.718</b>	<b>17.734.284</b>	<b>54.124.596</b>				
<b>Nợ phải trả</b>												
Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	-	-	1.965.446	-	3.804	91.067	-	2.060.317				
Tiền gửi của khách hàng	-	-	17.927.455	5.157.110	14.171.102	2.173.952	210.001	39.639.620				
Công cụ phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	57.708	-	-	-	57.708				
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	50.400	581.400	2.093.000	1.342.200	-	4.067.000				
Nợ khác	-	-	1.417.338	-	-	-	-	1.417.338				
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>21.360.639</b>	<b>5.796.218</b>	<b>16.267.906</b>	<b>3.607.219</b>	<b>210.001</b>	<b>47.241.983</b>				
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>184.998</b>	<b>304.800</b>	<b>(13.397.679)</b>	<b>(50.570)</b>	<b>(4.344.718)</b>	<b>6.661.499</b>	<b>17.524.283</b>	<b>6.882.613</b>				

(\*): khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

c. Rủi ro tiền tệ

Ngân hàng thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Ngân hàng sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Ngân hàng không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này. Giá trị ghi sổ của các tài sản và công nợ phải trả có gốc loại ngoại tệ tại thời điểm kết thúc năm tài chính như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	EUR		USD		VND		Khác		Tổng	
	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD
<b>Tài sản</b>										
Tiền mặt	31.310	1.545.500	6.813.937	-	8.390.747					
Tiền gửi tại Ngân hàng nhà nước	-	13.972.877	41.682.282	-	55.655.159					
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)	1.395.881	101.710.539	80.169.156	1.926.137	185.201.713					
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	355.277.142	-	355.277.142					
Công cụ phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	195.342.673	101.333.933	-	296.676.606					
Cho vay khách hàng (*)	-	114.907.319	1.336.433.698	-	1.451.341.017					
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	238.146.427	-	238.146.427					
Tài sản cố định	-	25.995.840	-	-	25.995.840					
Tài sản khác (*)	-	8.655.546	14.899.775	-	23.555.321					
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.427.191</b>	<b>462.130.294</b>	<b>2.174.756.350</b>	<b>1.926.137</b>	<b>2.640.239.972</b>					

**Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu**

Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	-	32.647.413	56.563.113	-	89.210.526
Tiền gửi của khách hàng	894.926	146.203.246	1.568.104.880	1.169.309	1.716.372.361
Công cụ phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	17.842.687	281.332.660	-	299.175.347
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	176.098.723	-	176.098.723
Nợ khác	-	9.673.200	51.696.178	527	61.369.905
Vốn và các quỹ	-	269.676.900	-	-	269.676.900
<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>	<b>894.926</b>	<b>476.043.446</b>	<b>2.133.795.554</b>	<b>1.169.836</b>	<b>2.611.903.762</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng - ròng</b>	<b>532.265</b>	<b>(13.913.152)</b>	<b>40.960.796</b>	<b>756.301</b>	<b>28.336.210</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng</b>	<b>532.265</b>	<b>(13.913.152)</b>	<b>40.960.796</b>	<b>756.301</b>	<b>28.336.210</b>



Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	<u>EUR</u>	<u>USD</u>	<u>VND</u>	<u>Khác</u>	<u>Tổng</u>
	Triệu VND quy đổi	Triệu VND quy đổi	Triệu VND quy đổi	Triệu VND quy đổi	Triệu VND quy đổi
<b>Tài sản</b>					
Tiền mặt	723	35.693	157.368	-	193.784
Tiền gửi tại Ngân hàng nhà nước	-	322.704	962.652	-	1.285.356
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)	32.238	2.349.005	1.851.507	44.484	4.277.234
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	8.205.126	-	8.205.126
Công cụ phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	4.511.440	2.340.307	-	6.851.747
Cho vay khách hàng (*)	-	2.653.785	30.864.936	-	33.518.721
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	5.499.992	-	5.499.992
Tài sản cố định	-	600.374	-	-	600.374
Tài sản khác (*)	-	199.899	344.110	-	544.009
<b>Tổng tài sản</b>	<b>32.961</b>	<b>10.672.900</b>	<b>50.225.998</b>	<b>44.484</b>	<b>60.976.343</b>

**Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu**

Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	-	753.992	1.306.325	-	2.060.317
Tiền gửi của khách hàng	20.668	3.376.564	36.215.382	27.006	39.639.620
Công cụ phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	412.077	6.497.378	-	6.909.455
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	4.067.000	-	4.067.000
Nợ khác	-	223.403	1.193.923	12	1.417.338
Vốn và các quỹ	-	6.228.188	-	-	6.228.188
<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>	<b>20.668</b>	<b>10.994.224</b>	<b>49.280.008</b>	<b>27.018</b>	<b>60.321.918</b>

**Trạng thái tiền tệ nội bảng – ròng**

	<b>12.293</b>	<b>(321.324)</b>	<b>945.990</b>	<b>17.466</b>	<b>654.425</b>
--	---------------	------------------	----------------	---------------	----------------

**Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng**

	<b>12.293</b>	<b>(321.324)</b>	<b>945.990</b>	<b>17.466</b>	<b>654.425</b>
--	---------------	------------------	----------------	---------------	----------------

(\*): khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

### 38. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

#### 38.1 Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng sử dụng các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng Ngân hàng phải trả thay do khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các nghĩa vụ đã cam kết.

Các cam kết bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng phát hành nhằm bảo lãnh thực hiện hợp đồng với bên thứ ba bao gồm nhiều loại như bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng đối với bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán về cơ bản giống với rủi ro cho vay khách hàng; các loại bảo lãnh khác có mức độ rủi ro thấp hơn.

Giao dịch thư tín dụng thương mại là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp công cụ tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hóa và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Bảo lãnh vay vốn	279.879	6.464	-	-
Cam kết mua ngoại tệ giao ngay	3.003.247	69.360	51.866.865	1.202.015
Cam kết bán ngoại tệ giao ngay	3.000.000	69.285	50.793.843	1.177.147
Cam kết giao dịch hoán đổi	355.571.076	8.211.914	808.999.871	18.748.572
Cam kết cho vay không hủy ngang	24.160	558	-	-
Thư bảo lãnh tín dụng	34.127.843	788.183	21.996.095	509.760
Bảo lãnh khác	46.150.844	1.065.854	45.848.142	1.062.531
	<b>442.157.049</b>	<b>10.211.618</b>	<b>979.504.816</b>	<b>22.700.025</b>

#### 38.2 Nghĩa vụ tiềm ẩn khác

Ngày 22 tháng 4 năm 2020, Tổng Cục thuế (TCT) đã ban hành Công văn số 1606/TCT-DNL gửi Cục thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, theo đó xác nhận dịch vụ thư tín dụng (L/C) thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng ("GTGT") theo quy định của Luật thuế GTGT và Luật các Tổ chức tín dụng. Kết luận trên của TCT dựa trên quy định của Luật các Tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16/06/2010 (có hiệu lực từ ngày 01/01/2011). Theo đó, dịch vụ thư tín dụng không phải là dịch vụ cấp tín dụng mà thuộc hình thức cung ứng dịch vụ thanh toán. Do vậy, dịch vụ thư tín dụng thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo mức thuế suất 10%. Tổng Cục thuế đề nghị Cục thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương rà soát, hướng dẫn các tổ chức tín dụng thực hiện kê khai, nộp thuế GTGT đối với dịch vụ thư tín dụng theo đúng quy định.



Công văn 1606 không nêu rõ thời điểm bắt đầu kê khai thuế GTGT đối với dịch vụ thư tín dụng. Tuy nhiên, do Công văn 1606 có tham chiếu căn cứ pháp lý là Luật các Tổ chức tín dụng có hiệu lực từ ngày 01/01/2011, có thể hiểu rằng các tổ chức tín dụng phải kê khai hồi tố 10% thuế GTGT đối với dịch vụ thư tín dụng từ ngày 01/01/2011. Trên thực tế cơ quan thuế đang thực hiện chính sách này để truy thu thuế GTGT từ năm 2011 đối với một số ngân hàng. Ngân hàng đã cân nhắc xem xét Công văn 1606 và hiểu rằng trước đây đã có những công văn của cơ quan thuế địa phương hướng dẫn dịch vụ thư tín dụng thuộc diện không chịu thuế GTGT. Ban Điều hành Ngân hàng đã đánh giá thận trọng rằng dịch vụ thư tín dụng mang tính chất tương tự như một khoản cho vay (nghĩa là miễn thuế GTGT) và tin tưởng rằng vấn đề này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020. Do đó, không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

### 39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

#### Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và phương pháp kế toán chủ yếu mà Ngân hàng áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

	Giá trị ghi số		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền mặt	8.390.747	8.982.154	8.390.747	8.982.154
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	55.655.159	76.067.707	55.655.159	76.067.707
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	58.099.019	320.659.348	58.099.019	320.659.348
Cho vay các tổ chức tín dụng khác	127.102.694	66.807.443	127.102.694	66.807.443
Chứng khoán kinh doanh	354.902.659	291.344.133	(*)	(*)
Công cụ phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	(*)	(*)
Cho vay khách hàng	1.425.885.924	1.282.629.782	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư	237.566.513	216.296.483	(*)	(*)
Các khoản lãi cộng dồn dự thu	14.695.405	15.661.809	(*)	(*)
Phải thu khác	1.216.957	4.804.883	(*)	(*)
<b>Công nợ tài chính</b>				
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	85.102.666	298.612.620	(*)	(*)
Vay từ các tổ chức tín dụng khác	4.107.860	258.051.265	(*)	(*)
Tiền gửi của khách hàng	1.716.372.361	1.356.688.393	(*)	(*)
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	2.498.741	5.971.183	(*)	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	176.098.723	78.181.701	(*)	(*)
Các khoản lãi cộng dồn dự trả	36.271.368	26.077.074	(*)	(*)
Phải trả khác	25.098.537	29.264.427	(*)	(*)



	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm Triệu VND quy đổi	Số đầu năm Triệu VND quy đổi	Số cuối năm Triệu VND quy đổi	Số đầu năm Triệu VND quy đổi
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền mặt	193.784	208.161	193.784	208.161
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	1.285.356	1.762.869	1.285.356	1.762.869
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	1.341.797	7.431.280	1.341.797	7.431.280
Cho vay các tổ chức tín dụng khác	2.935.437	1.548.262	2.935.437	1.548.262
Chứng khoán kinh doanh	8.196.477	6.751.901	(*)	(*)
Cho vay khách hàng	32.930.836	29.724.946	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư	5.486.599	5.012.671	(*)	(*)
Các khoản lãi cộng dồn dự thu	339.390	362.962	(*)	(*)
Phải thu khác	28.105	111.354	(*)	(*)
<b>Công nợ tài chính</b>				
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	1.965.446	6.920.347	(*)	(*)
Vay từ các tổ chức tín dụng khác	94.871	5.980.338	(*)	(*)
Tiền gửi của khách hàng	39.639.620	31.441.254	(*)	(*)
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	57.708	138.382	(*)	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	4.067.000	1.811.861	(*)	(*)
Các khoản lãi cộng dồn dự trả	837.687	604.336	(*)	(*)
Phải trả khác	579.651	678.204	(*)	(*)

(\*) Ngân hàng chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 được ban hành bởi Bộ tài chính ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

#### 40. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay		Năm trước	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	1.547.415	35.738	1.328.753	30.871

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Ngân hàng có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Trong vòng một năm	1.485.631	34.311	1.333.656	30.907
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	2.920.784	67.456	2.532.522	58.691
Tên năm năm	1.445.635	33.387	538.167	12.472
	<b>5.852.050</b>	<b>135.154</b>	<b>4.404.345</b>	<b>102.070</b>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tiền thuê văn phòng phải trả. Thời hạn thuê từ một năm đến năm năm.

#### 41. SỐ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:*

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam (Hội sở chính/ Chi nhánh)	Chủ sở hữu
Ngân hàng Cathay United (Hội sở chính/ Chi nhánh/ Văn phòng đại diện)	Chủ sở hữu



Trong năm, Ngân hàng đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay		Năm trước (Trình bày lại)	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
<b>Gửi tiền</b>				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Hội sở chính	18.112.639	418.312	174.523.190	4.044.575
Ngân hàng Cathay United	124.467	2.875	-	-
<b>Nhận tiền gửi</b>				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Hội sở chính	20.871	482	173.281.910	4.015.808
<b>Vay</b>				
Ngân hàng Cathay United	-	-	984.000.000	22.804.200
<b>Chia lợi nhuận</b>				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Hội sở chính	14.750.000	347.628	12.750.000	298.287
Ngân hàng Cathay United	14.750.000	347.628	12.750.000	298.287
<b>Chi phí lãi</b>				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Hội sở chính	341.766	7.942	447.682	10.373
Ngân hàng Cathay United	2.404.084	55.868	5.181.198	120.054
Ngân hàng Cathay United - Chi nhánh Chu Lai	4.837	112	9.106	211
<b>Thu nhập lãi</b>				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Hội sở chính	1.229.987	28.584	1.398.711	32.410
Ngân hàng Cathay United	6.026	140	-	-
<b>Thu nhập dịch vụ</b>				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Hội sở chính	1.055	25	2.157	50
Ngân hàng Cathay United	14.690	341	-	-
<b>Chi phí dịch vụ</b>				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Hội sở chính	240.033	5.578	236.745	5.486
<b>Chi phí công cụ tài chính phái sinh</b>				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Hội sở chính	1.032.455	23.993	394.355	9.138
<b>Thu nhập của Ban Điều hành</b>	241.627	5.580	229.885	5.328



Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
<b>Số dư tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác</b>				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Hội sở chính	17.336.120	400.378	173.266.720	4.015.456
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh	776.519	17.934	1.256.470	29.119
Ngân hàng Cathay United	124.467	2.875	585.379	13.566
<b>Số dư tiền gửi nhận từ các tổ chức tín dụng khác</b>				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Hội sở chính	20.871	482	173.281.910	4.015.808
Ngân hàng Cathay United - Chi nhánh Chu Lai	706.718	16.322	1.328.666	30.792
Văn phòng đại diện Ngân hàng Cathay United	44.647	1.031	39.341	912
<b>Số dư tiền vay của các tổ chức tín dụng khác</b>				
Ngân hàng Cathay United	-	-	199.000.000	4.611.825
<b>Lãi phải trả</b>				
Ngân hàng Cathay United	-	-	1.943.666	45.044
<b>Trái phiếu nắm giữ</b>				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Hội sở chính	12.989.825	300.000	16.094.930	373.000
<b>Số dư phải trả công cụ tài chính phái sinh</b>				
Ngân hàng Cathay United	89.255	2.061	427.886	9.916

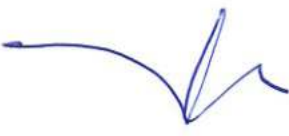



42. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Một số số liệu của năm trước trên Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh số liệu năm nay, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo		Phân loại lại		Số sau phân loại lại	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
<b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>						
Thu từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	148.182.109	3.441.959	(512.823)	(11.924)	147.669.286	3.430.035
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(77.625.291)	(1.803.276)	512.823	11.924	(77.112.468)	(1.791.352)
<b>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>						
Tiền chi trả cho nhân viên và các hoạt động kinh doanh liên quan	(23.461.839)	(545.106)	760.836	17.363	(22.701.003)	(527.743)
Thay đổi nợ phải trả khác	21.532.904	510.563	(760.836)	(17.363)	20.772.068	493.200

  
Huỳnh Thanh Trung  
Người lập biểu

  
Trần Lệ Thủy  
Kế toán trưởng

  
Lưu Chun Hao  
Tổng Giám đốc  
Ngày 12 tháng 3 năm 2021

